

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Add: Cụm CN Trường An, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành Phố Hà Nội



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2017**

Hà Nội, ngày tháng.... năm 2017

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97,663,628,377	100,714,586,638
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	438,867,915	2,720,800,801
1. Tiền	111		438,867,915	2,720,800,801
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59,396,041,527	59,602,365,316
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	25,888,965,505	27,215,021,024
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	33,379,732,612	31,418,885,353
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	266,863,610	1,010,314,999
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(139,520,200)	(41,856,060)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	35,096,235,197	34,575,859,028
1. Hàng tồn kho	141		35,096,235,197	34,575,859,028
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,732,483,738	3,815,561,493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	148,865,157	116,203,518
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,581,715,176	3,697,454,571
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,903,405	1,903,404
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145,101,905,123	146,298,996,009
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26,789,668,962	28,269,915,774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	26,789,668,962	28,269,915,774
- Nguyên giá	222		30,758,368,556	30,653,914,011
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,968,699,594)	(2,383,998,237)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	111,620,000,000	108,420,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		75,000,000,000	75,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,620,000,000	33,420,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,692,236,161	9,609,080,235
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	6,692,236,161	9,609,080,235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		242,765,533,500	247,013,582,647
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		82,646,882,761	85,256,579,082
I. Nợ ngắn hạn	310		70,711,094,714	72,602,791,035
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	22,833,424,658	28,607,043,400

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,685,000,009	1,011,615,940
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.13	2,109,909,701	2,729,091,057
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	430,000,000	160,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	98,783,989	43,094,964
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	40,572,698,428	39,470,667,745
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		981,277,929	581,277,929
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11,935,788,047	12,653,788,047
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	11,935,788,047	12,653,788,047
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160,118,650,739	161,757,003,565
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	160,118,650,739	161,757,003,565
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155,520,000,000	155,520,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,162,555,858	1,162,555,858
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,436,094,881	5,074,447,707
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,847,707	2,498,761,421
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,427,247,174	2,575,686,286
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		242,765,533,500	247,013,582,647

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nông Kim Nhân

Nông Kim Nhân

Nguyễn Việt Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài
Tel: 04.3365 1244

Báo cáo tài chính
Quý II năm 2017
Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2017	Quý III/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	24,591,808,821	16,902,497,542	49,019,139,886	32,441,717,998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	87,274
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24,591,808,821	16,902,497,542	49,019,139,886	32,441,630,724
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	20,470,530,111	14,665,054,654	40,101,726,681	27,835,538,692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		4,121,278,710	2,237,442,888	8,917,413,205	4,606,092,032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	288,521	212,915,199	684,667	474,574,843
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1,078,673,397	569,411,069	2,196,324,822	978,302,736
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,078,673,397	529,316,469	-	949,941,715
8. Phân lỗ lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	218,492,071	89,696,465	355,399,564	137,701,364
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	756,362,335	463,853,782	1,125,446,204	942,404,248
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2,068,039,428	1,327,396,771	5,240,927,282	3,022,258,527
12. Thu nhập khác	31	6.5	1,947	-	1,947	2,000,106
13. Chi phí khác	32	6.6	222,414,468	547,950	765,499,131	638,688
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(222,412,521)	(547,950)	(765,497,184)	1,361,418
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,845,626,907	1,326,848,821	4,475,430,098	3,023,619,945
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	413,605,354	265,479,354	1,048,182,924	613,222,939
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,432,021,553	1,061,369,467	3,427,247,174	2,410,397,006

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2017	Quý II/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		92	448	220	251
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP



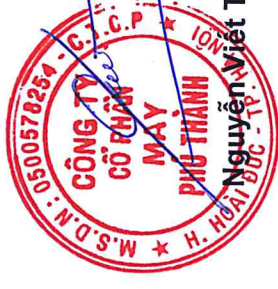
Nông Kim Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nông Kim Nhân

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÙ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức,

Tel: 04.3365 1244

Báo cáo tài chính
Quý II năm 2017
Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III/2017

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2016)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,475,430,098	3,023,619,945
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,376,247,978	479,579,063
- Các khoản dự phòng	03		97,664,140	41,856,060
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(684,667)	(474,574,843)
- Chi phí lãi vay	06		2,187,287,847	949,941,715
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,135,945,396	4,020,421,940
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,345,884,645)	(17,559,214,975)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(949,257,135)	(11,504,507,310)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lại vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11,451,216,995)	17,930,624,499
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,935,507,535	(82,297,528)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,187,287,847)	(949,941,715)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,900,000,000)	(380,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II/2017 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
này(Năm 2016)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
này(Năm 2017)

Mã chỉ tiêu Thuyết minh

Chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2016)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,762,193,691)	(8,524,915,089)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(104,454,545)	(10,143,256,556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	16,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		3,200,000,000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		684,667	474,574,843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,096,230,122	(6,168,681,713)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		41,025,698,428	26,784,101,806
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40,641,667,745)	(12,629,423,244)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II/2017 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		384,030,683	14,154,678,562
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,281,932,886)	(538,918,240)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,720,800,801	2,947,250,305
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		438,867,915	2,408,332,065

NGƯỜI LẬP



Nông Kim Nhân

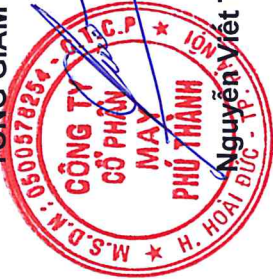
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nông Kim Nhân

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	122,385,647	1,428,869,343
Tiền gửi ngân hàng	316,482,268	1,291,931,458
- Tiền gửi ngân hàng VND	304,889,973	1,255,222,335
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	281,085,172	1,211,662,228
NH TNHH Indovina	1,624,406	2,541,641
NH TMCP Quân đội	-	890,000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	2,567,119
NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	1,545,654	37,561,347
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	2,976,201	639,710
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	1,004,102	1,001,821
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	6,567,353	6,567,353
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	3,509,023	15,743,598
NH VP bank	4,593,640	502,788
NHTMCP Quốc dân - CN Hà Nội	1,984,422	2,510,793
- Tiền gửi ngân hàng USD	11,592,295	9,743,060
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	8,609,448	8,609,448
NH TNHH Indovina	224,700	224,700
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	908,912	908,912
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	1,849,235	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	438,867,915	2,720,800,801

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B09a-DN**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	111,620,000,000		93,420,000,000	-
- Đầu tư vào Công ty con	75,000,000,000		75,000,000,000	-
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	75,000,000,000		75,000,000,000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-		-	-
- Đầu tư vào công ty khác	36,620,000,000		18,420,000,000	-
Công ty CP Đầu tư NHP - tỷ lệ sở hữu 15%	30,000,000,000		15,000,000,000	-
Công ty CP Dệt may Supertex- tỷ lệ sở hữu 19%	3,420,000,000		3,420,000,000	-
Công ty CP Melange Việt Nam	3,200,000,000		-	-
Cộng	111,620,000,000		93,420,000,000	-

(*) Xem Thuyết minh mục (iv) - Giá trị hợp lý, 8.1- Công cụ tài chính

Tình hình hoạt động của công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2017	1/1/2017
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	25,888,965,505	27,215,021,024
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	14,457,102,700	15,082,039,766
<i>Công ty CP Đầu tư K&G Việt Nam</i>	7,455,170,412	5,203,356,996
<i>Công ty TNHH Thương mại NTG Việt Nam</i>	4,216,758,432	6,923,508,914
<i>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Quang Minh</i>	2,785,173,856	2,955,173,856
Phải thu khách hàng khác	11,431,862,805	12,132,981,258
Cộng	25,888,965,505	27,215,021,024
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Dệt kim Phú Vinh Hưng</i>	-	
<i>Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vinh Hưng</i>	3,535,779,764	1,829,337,840
<i>Ông Nguyễn Viết Phúc</i>	-	
Cộng	3,535,779,764	1,829,337,840

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vinh Hưng	2,093,259,300	1,043,259,300
Công ty Cổ phần phụ liệu may mặc VTC	19,977,725,000	20,000,000,000
Công ty Cổ phần Lữ hành Quốc tế Đại Minh	10,000,000,000	10,000,000,000
Các công ty khác	1,308,748,312	375,626,053
Cộng	33,379,732,612	31,418,885,353

5.5 Phải thu khác và phải thu về cho vay

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	266,863,610	-	1,010,314,999	-
- Phải thu khác	-	-	163,451,389	-
- Tạm ứng	266,863,610	-	846,863,610	-
<i>Ông Nguyễn Viết Tùng</i>	181,949,610		181,949,610	
<i>Các cá nhân khác</i>	84,914,000		664,914,000	
b) Dài hạn	-			
Cộng	266,863,610	-	1,010,314,999	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.6 Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dưới 1 năm				
<i>Công ty TNHH Ecogarden Việt Nam</i>				
Cộng	139,520,200	139,520,200	139,520,200	97,664,140

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên vật liệu	6,911,716,830	-	19,795,715,941	-
Công cụ, dụng cụ	336,382,718		329,742,740	-
Chi phí SXKD dở dang	79,516,290		131,505,051	-
Thành phẩm nhập kho	16,068,862,830	-	4,614,723,695	-
Hàng hóa	11,699,756,529		9,704,171,601	-
Cộng	35,096,235,197	-	34,575,859,028	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	31,400,000	27,347,634,011	3,274,880,000	30,653,914,011
- Mua trong năm		104,454,545		104,454,545
Số dư cuối năm	31,400,000	27,452,088,556	3,274,880,000	30,758,368,556
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,169,073	2,353,538,497	27,290,667	2,383,998,237
- Số khấu hao trong năm	5,233,332	1,415,724,023	163,744,002	1,584,701,357
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối năm	8,402,405	3,769,262,520	191,034,669	3,968,699,594
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	28,230,927	24,994,095,514	3,247,589,333	28,269,915,774
2. Tại ngày cuối năm	22,997,595	23,682,826,036	3,083,845,331	26,789,668,962

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng là 0 VND.

Nguyên giá tài sản cố định đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả là 23.461.506.011 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu số B09a-DN

	30/06/2017		Trong năm		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	40,572,698,428	40,572,698,428	41,025,698,428	39,923,667,745	39,470,667,745	39,470,667,745	
Vay ngân hàng VND	40,572,698,428	40,572,698,428	41,025,698,428	39,923,667,745	39,470,667,745	39,470,667,745	
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (2)	17,644,290,392	17,644,290,392	18,006,290,392	19,582,765,211	19,220,765,211	19,220,765,211	
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Ngô Quyền (3)	-	-	-	333,400,000	333,400,000	333,400,000	
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Đông Đô(1)	2,945,626,000	2,945,626,000	3,036,626,000	91,000,000	-	-	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (4)	19,982,782,036	19,982,782,036	19,982,782,036	19,916,502,534	19,916,502,534	19,916,502,534	
Vay các đối tượng khác	-	-	-	-	-	-	
b) Vay dài hạn	11,935,788,047	11,935,788,047	-	718,000,000	12,653,788,047	12,653,788,047	
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (5)	2,753,713,500	2,753,713,500	-	370,000,000	3,123,713,500	3,123,713,500	
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (6)	1,882,074,547	1,882,074,547	-	348,000,000	2,230,074,547	2,230,074,547	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (7)	7,300,000,000	7,300,000,000	-	-	7,300,000,000	7,300,000,000	
Cộng	52,508,486,475	52,508,486,475	41,025,698,428	40,641,667,745	52,124,455,792	52,124,455,792	

(1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 220517-2628713-01-SME ngày 31 tháng 5 năm 2017 vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đông Đô hạn mức tín dụng 3 tỷ đồng, thời hạn vay đến hết ngày 30 tháng 04 năm 2018, lãi suất quy định trong từng khế ước, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/6700554/HĐTD ngày 06 tháng 06 năm 2016 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất quy định trong từng khế ước, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.10 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(3) Hợp đồng tín dụng số 012216-030216-01-SME ngày 03 tháng 02 năm 2016 vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Ngô Quyền, hạn mức tín dụng 2 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 04/02/2016, lãi suất quy định trong từng khế ước, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

(4) Hợp đồng số 55/CTD/KHDN/VCBHT-MPT ngày 18 tháng 07 năm 2016 vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, hạn mức tín dụng là 20 tỷ, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, lãi suất quy định trong từng khế ước, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là 01 bất động sản tại xóm Thống Nhất, xã La Phù, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội đứng tên hộ ông Tạ Duy Lư và 01 bất động sản tại xóm Trần Phú, xã La Phù, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, đứng tên ông Tạ Văn Toàn và bà Nguyễn Thị Ngọc Lan.

(4) Hợp đồng tín dụng số 66/HM/16/KHDN/VCBHT-MPT ký ngày 04 tháng 08 năm 2016 giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần May Phú Thành, hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là 01 bất động sản tại xóm Thống Nhất, xã La Phù, huyện Hoài Đức, Hà Nội đứng tên ông Tạ Duy Lư, 01 bất động sản tại xóm Trần Phú, xã La Phù, huyện Hoài Đức, Hà Nội đứng tên ông Tạ Văn Toàn và bà Nguyễn Thị Ngọc Lan, 01 bất động sản tại xóm Thống Nhất, xã La Phù, huyện Hoài Đức, Hà Nội đứng tên hộ ông Tạ Duy Khánh.

(5) Hợp đồng tín dụng số 02/2016/6700554/HĐTD tháng 5 năm 2016 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây; hạn mức tín dụng 3,7 tỷ đồng; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 11% đến hết 30/06/2016 và được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý; mục đích vay thanh toán tiền mua 5 máy dệt quần sịp mới.

(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/6700554/HĐTD ngày 06 tháng 06 năm 2016 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, lãi suất quy định trong từng khế ước, mục đích vay đầu tư 26 máy dệt quần Sịp, tài sản đảm bảo là 26 máy dệt quần Sịp.

(7) Hợp đồng tín dụng số 80/16/KHDN/VCBHT-MPT ký ngày 07 tháng 09 năm 2016 giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần May Phú Thành, hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn cho vay 84 tháng, mục đích sử dụng là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án đầu tư máy dệt kim và phương tiện vận chuyển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

5.11 Tài sản khác

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	148,865,157	116,203,518
b) Dài hạn	6,692,236,161	9,609,080,235
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	507,307,625	528,151,699
- Chi phí thuê, sửa chữa văn phòng	6,184,928,536	9,080,928,536
Cộng	6,841,101,318	9,725,283,753

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22,833,424,658	22,833,424,658	28,607,043,400	28,607,043,400
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	20,214,436,150	20,214,436,150	24,948,776,521	24,948,776,521
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vinh Hưng	20,214,436,150	20,214,436,150	24,948,776,521	24,948,776,521
Các khoản phải trả người bán khác	2,618,988,508	2,618,988,508	3,658,266,879	3,658,266,879
Cộng	22,833,424,658	22,833,424,658	28,607,043,400	28,607,043,400

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.12 Phải trả người bán (tiếp)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
<i>Công ty CP Delex Việt Nam</i>	-	-	469,200,000	469,200,000
<i>Công ty TNHH Thịnh Phát</i>	350,000,000	350,000,000	350,000,000	350,000,000
Cộng	350,000,000	350,000,000	819,200,000	819,200,000
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng</i>	20,214,436,150	20,214,436,150	24,948,776,521	24,948,776,521
Cộng	20,214,436,150	20,214,436,150	24,948,776,521	24,948,776,521

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)

	1/1/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2017
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	2,729,091,057	1,048,182,924	1,900,000,000	1,877,273,981
- Thuế TNCN	-	232,635,720	-	232,635,720
- Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	2,729,091,057	1,283,818,644	1,903,000,000	2,109,909,701

b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)

- Thuế GTGT nộp thừa	1,903,405	-	-	1,903,404
Cộng	1,903,405	-	-	1,903,404

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	430,000,000	160,000,000
<i>Chi phí kiểm toán</i>	200,000,000	160,000,000
- Các khoản trích trước khác	230,000,000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	430,000,000	160,000,000

5.15 Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	98,783,989	43,094,964
- Bảo hiểm xã hội	90,800,144	15,174,770
- Bảo hiểm y tế	5,554,247	20,185,225
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,429,598	7,734,969
Cộng	98,783,989	43,094,964
b) Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B09a-DN

5.16 . Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	155,520,000,000					2,498,761,421	158,018,761,421
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước						2,575,686,286	2,575,686,286
Tăng khác				-	1,162,555,858		1,162,555,858
<i>Trích lập các quỹ</i>					1,162,555,858		1,162,555,858
Giảm vốn trong năm trước							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	155,520,000,000				1,162,555,858	5,074,447,707	161,757,003,565
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay						3,427,247,174	3,427,247,174
Tăng khác							-
<i>Trích lập các quỹ</i>							-
Giảm vốn trong năm nay							-
<i>Trích lập các quỹ</i>							-
Lỗ trong năm nay							-
Giảm khác						5,065,600,000	5,065,600,000
Số dư cuối năm nay	155,520,000,000				1,162,555,858	3,436,094,881	160,118,650,739

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vốn góp của công ty mẹ			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	155,520,000,000	155,520,000,000
Cộng		155,520,000,000	155,520,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	155,520,000,000	155,520,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm (*)</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	155,520,000,000	155,520,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,552,000	15,552,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,552,000	15,552,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,552,000	15,552,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,552,000	15,552,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,552,000	15,552,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>30/06/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1,432,021,553	4,430,221,644
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	15,552,000	9,888,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	92	448

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1,162,555,858	1,162,555,858
- Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn

...

d) Vàng tiền tệ+ *Số lượng*+ *Giá trị***đ) Nợ khó đòi đã xử lý**

+....

*Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi:***e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD****6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán, gia công quần áo, bít tất	14,888,743,206	11,764,118,362
- Doanh thu bán các loại sợi, vải	9,343,482,000	2,486,577,000

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

- Doanh thu bán hàng hóa khác	359,583,615	2,651,802,180
Cộng	24,591,808,821	16,902,497,542
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	3,214,345,240	
Công ty TNHH Dệt Kim Phú Vĩnh Hưng	-	
Cộng	3,214,345,240	-
c) Doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản		
6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	Quý 2/2017	Quý 2/2016
Cộng	-	-
	-	-
6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Giá vốn bán, gia công quần áo	11,381,453,266	9,901,316,778
- Giá vốn bán các loại sợi, vải	8,832,861,879	2,250,805,129
- Giá vốn bán hàng hóa khác	256,214,966	2,512,932,747
Cộng	20,470,530,111	14,665,054,654
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 2/2017	Quý 2/2016
Lãi tiền gửi, cho vay	288,521	212,915,199
Lãi từ hoạt động bán chứng khoán		-
Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	288,521	212,915,199
6.4 Chi phí tài chính		
	Quý 2/2017	Quý 2/2016
Lãi tiền vay	1,078,673,397	529,316,469
Chi phí hoạt động chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	40,094,600
Cộng	1,078,673,397	569,411,069
6.5 Thu nhập khác		
	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Các khoản thu nhập khác	1,947	-
Cộng	1,947	-
6.6 Chi phí khác		
	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản lãi nộp chậm, khác	222,399,862	547,950
Cộng	222,399,862	547,950
6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 2/2017	Quý 2/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:	756,362,335	463,853,782
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	310,031,876	326,865,956
+ Chi phí nhân công quản lý	142,991,731	108,870,000
+ Chi phí trả trước, khấu hao	167,040,145	217,995,956
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	446,330,459	136,987,826
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	218,492,071	89,696,465
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	67,792,582	54,840,000
+ Chi phí nhân công	67,792,582	54,840,000
- Chi phí bán hàng khác	150,699,489	34,856,465
Cộng	974,854,406	553,550,247

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,845,626,907	1,326,848,821
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	547,950
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	222,399,862	-
Số lỗ được chuyển từ các năm trước		
Thu nhập chịu thuế	2,068,026,769	1,327,396,771
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	413,605,354	265,479,354

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,120,420,352	9,925,860,288
Chi phí nhân công	761,025,741	657,072,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	697,702,439	283,106,777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134,496,800	140,491,935
Chi phí bằng tiền khác	520,738,875	-
Cộng	23,234,384,207	11,006,531,000

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Đơn vị tính: VND

41,025,698,428

7.2 Số tiền thực tế trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

40,641,667,745

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

8.1 Công cụ tài chính (tiếp)

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2017			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	438,867,915		438,867,915
Phải thu khách hàng	25,888,965,505		25,888,965,505
Đầu tư	-	111,620,000,000	111,620,000,000
Phải thu khác	266,863,610	-	266,863,610
Tài sản tài chính khác	2,732,483,738	6,692,236,161	9,424,719,899
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	139,520,200		139,520,200
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-		-
Tổng cộng	29,466,700,968	118,312,236,161	147,778,937,129
Ngày 30/06/2017			
Các khoản vay và nợ	40,572,698,428	11,935,788,047	52,508,486,475
Phải trả người bán	22,833,424,658		22,833,424,658
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	528,783,989		528,783,989
Tổng cộng	63,406,123,086		63,406,123,086
Chênh lệch thanh khoản thuần	(33,939,422,118)	118,312,236,161	84,372,814,043
Ngày 01/01/2017			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,720,800,801		2,720,800,801
Phải thu khách hàng	27,215,021,024		27,215,021,024
Đầu tư	-	108,420,000,000	108,420,000,000
Phải thu khác	1,010,314,999	-	1,010,314,999
Tài sản tài chính khác	3,815,561,493	9,609,080,235	13,424,641,728
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	-		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-		-
Tổng cộng	34,761,698,317	118,029,080,235	152,790,778,552

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Ngày 01/01/2017

Các khoản vay và nợ	39,470,667,745	12,653,788,047	52,124,455,792
Phải trả người bán	28,607,043,400		28,607,043,400
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	203,094,964		203,094,964
Tổng cộng	68,280,806,109	12,653,788,047	80,934,594,156
Chênh lệch thanh khoản thuần	(33,519,107,792)	105,375,292,188	71,856,184,396

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	1/1/2017	30/06/2017	1/1/2017
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	111,620,000,000	108,420,000,000	111,620,000,000	108,420,000,000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	26,155,829,115	28,225,336,023	26,016,308,915	28,225,336,023
<i>Tài sản tài chính khác</i>	9,424,719,899	13,424,641,728	9,424,719,899	13,424,641,728
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	438,867,915	2,720,800,801	438,867,915	2,720,800,801
Tổng cộng	147,639,416,929	152,790,778,552	147,499,896,729	152,790,778,552
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	52,508,486,475	52,124,455,792	52,508,486,475	52,124,455,792
Phải trả người bán	22,833,424,658	28,607,043,400	22,833,424,658	28,607,043,400
Phải trả khác	528,783,989	203,094,964	528,783,989	203,094,964
Tổng cộng	75,870,695,122	80,934,594,156	75,870,695,122	80,934,594,156

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**8.3 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vinh Hưng	Công ty con
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	Thành viên chủ chốt có mối liên hệ mật thiết trong gia đình
Công ty CP Đầu tư NHP	Công ty liên doanh, liên kết
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên chủ chốt có mối liên hệ mật thiết trong gia đình

Nhiệm vụ với các bên liên quan:

Trong năm tài chính các nhiệm vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nhiệm vụ	Số tiền (VND)
---------------	---------	----------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Ông Nguyễn Viết Tùng	Tổng giám đốc	Rút vốn ủy thác quản lý	2,650,000,000
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	Thành viên chủ chốt có mối liên hệ mật thiết trong gia đình	Bán hàng	3,535,779,764
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	Thành viên chủ chốt có mối liên hệ mật thiết trong gia đình	Thu tiền bán hàng	1,728,575,640
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	Công ty con	Mua hàng	15,464,985,723
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng	Công ty con	Trả tiền mua hàng	14,294,866,029
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	Thành viên chủ chốt có mối liên hệ mật thiết trong gia đình	Ứng trước tiền hàng	2,093,259,300

Thu nhập của các thành viên của HĐQT và Ban Tổng giám đốc:

	Quý 2/2017 (VND)	Quý 2/2016 (VND)
Lương thưởng của Ban Tổng giám đốc	22,012,500	20,362,500
Thù lao và thưởng của HĐQT	-	-
Cộng	22,012,500	20,362,500

8.7 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và quý 2/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.8 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.9 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP

Nông Kim Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nông Kim Nhân

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Viết Tùng

